



CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Phong	Chủ tịch
Ông Đỗ Châu Tuấn	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Dung	Thành viên
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Von Ga	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Châu Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Hồng Nam	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thu Thủy	Trưởng ban	Từ 23/04/2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Đến 22/04/2014
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	
Bà Trần Dương Ánh Tuyết	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đỗ Châu Tuấn
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

H. C. T.
Y
TU HAN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH

Số : 40/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Habeco Hải Phòng, được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

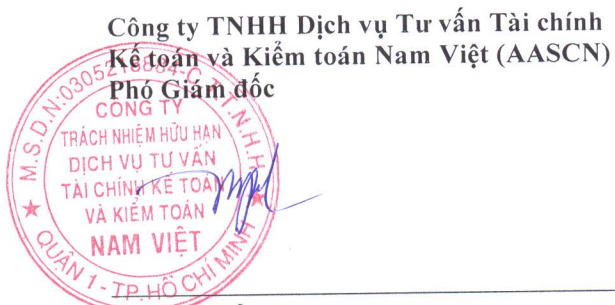
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Habeco Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.002.443.015	26.316.090.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	989.757.603	6.611.236.698
1. Tiền	111		989.757.603	6.611.236.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.514.711.238	10.584.707.878
1. Phải thu khách hàng	131		4.337.865.748	10.332.138.278
2. Trả trước cho người bán	132		87.289.000	172.569.600
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	89.556.490	80.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		13.497.974.174	9.120.146.069
1. Hàng tồn kho	141	V.3	13.497.974.174	9.120.146.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.263.700.514	366.045.825.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		341.173.906.616	361.331.861.445
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	341.173.906.616	361.331.861.445
- Nguyên giá	222		445.357.035.879	439.556.700.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.183.129.263)	(78.224.839.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.089.793.898	4.713.964.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	8.089.793.898	4.713.964.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.266.143.529	392.361.916.203



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.972.729.092	302.060.440.668
I. Nợ ngắn hạn	310		72.428.592.181	14.121.190.856
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6	53.505.120.329	4.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		7.884.834.347	1.619.766.978
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	9.181.740.076	7.161.243.175
5. Phải trả người lao động	315		1.178.371.379	833.791.546
6. Chi phí phải trả	316	V.8	173.025.364	364.346.731
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9	505.500.686	142.042.426
II. Nợ dài hạn	330		191.544.136.911	287.939.249.812
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	191.544.136.911	287.939.249.812
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.293.414.437	90.301.475.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	104.293.414.437	90.301.475.535
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.706.585.563)	(69.698.524.465)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.266.143.529	392.361.916.203

Người lập biểu

Hoàng Thị Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hiếu

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	240.360.765.251	186.939.735.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	99.803.751.760	77.263.704.180
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	140.557.013.491	109.676.031.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	119.608.890.103	97.930.382.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.948.123.388	11.745.648.050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.940.730.220	397.600.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	18.042.788.410	33.209.635.102
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.042.788.410</i>	<i>24.283.008.938</i>
8. Chi phí bán hàng	24		681.285.785	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.990.587.341	4.365.633.896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.174.192.072	(25.432.020.515)
11. Thu nhập khác	31		1.949.456.830	1.602.823.897
12. Chi phí khác	32		131.710.000	24.865.797
13. Lợi nhuận khác	40		1.817.746.830	1.577.958.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.991.938.902	(23.854.062.415)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.991.938.902	(23.854.062.415)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	874	(1.491)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Hoàng Thị Hương

Nguyễn Ngọc Hiếu

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.991.938.902	(23.854.062.415)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.958.290.218	26.099.629.764
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(13.716.389.121)	8.926.626.164
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.046.018)	(397.600.433)
- Chi phí lãi vay	06		18.042.788.410	24.283.008.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.238.582.391	35.057.602.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.069.996.640	(5.481.658.560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.377.828.105)	1.212.590.172
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.993.602.363	259.410.136
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.375.829.785)	949.150.102
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.234.109.777)	(24.356.767.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.314.413.727	7.640.326.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.800.335.389)	(317.044.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.046.018	397.600.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.762.289.371)	80.556.348

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		123.167.036.274	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.340.639.725)	(12.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(33.173.603.451)</i>	<i>(12.500.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.621.479.095)	(4.779.117.611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.611.236.698	11.390.354.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	989.757.603	6.611.236.698

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hoàng Thị Hương

Nguyễn Ngọc Hiếu

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 -08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

4-C.T
CÔNG TY
HỮU HẠN
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	252.239.409	124.278.525
Tiền gửi ngân hàng	737.518.194	6.486.958.173
Cộng	989.757.603	6.611.236.698

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	89.556.490	80.000.000
Cộng	89.556.490	80.000.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.377.451.532	3.823.552.512
Công cụ, dụng cụ	3.573.566.783	3.208.521.033
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.535.964.619	923.737.763
Thành phẩm	10.991.240	1.164.334.761
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.497.974.174	9.120.146.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	82.641.975.758	353.931.877.550	2.982.847.182	439.556.700.490
Số tăng trong năm	381.182.969	5.419.152.420	-	5.800.335.389
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	83.023.158.727	359.351.029.970	2.982.847.182	445.357.035.879
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.253.427.664	71.059.741.640	911.669.741	78.224.839.045
Số tăng trong năm	2.446.614.612	23.213.390.886	298.284.720	25.958.290.218
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.700.042.276	94.273.132.526	1.209.954.461	104.183.129.263
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	76.388.548.094	282.872.135.910	2.071.177.441	361.331.861.445
Tại ngày cuối năm	74.323.116.451	265.077.897.444	1.772.892.721	341.173.906.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, sửa chữa	4.486.391.046	557.787.652
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.476.986.017	4.018.853.961
Phí chứng nhận ISO	28.910.000	137.322.500
Chi phí khác	97.506.835	-
Cộng	8.089.793.898	4.713.964.113

6. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	34.505.120.329	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	53.505.120.329	4.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 64/14/HM ngày 18/03/2014. Thời hạn cho vay tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 212/2011/VCBTL ngày 08/08/2011 và phụ lục đi kèm với giá trị 285.468 triệu đồng.

(**) xem thêm thuyết minh V.10

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.301.169.295	1.173.198.295
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.862.807.270	5.975.993.880
Thuế thu nhập cá nhân	17.763.511	12.051.000
Cộng	9.181.740.076	7.161.243.175

8. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	173.025.364	364.346.731
Cộng	173.025.364	364.346.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.580.686	5.642.426
Các khoản phải trả, phải nộp khác	499.920.000	136.400.000
Cộng	505.500.686	142.042.426

10. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	191.544.136.911	287.939.249.812
Cộng	191.544.136.911	287.939.249.812

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long, hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 499/09/NHNT.TL-ĐTĐA ngày 06/07/2010 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy bia Hà Nội tại Hải Phòng giai đoạn 1 công suất 25 triệu lít/năm. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất ưu đãi bằng 95% lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long. Số dư tại 31/12/2014 là 93.168.879.377 đồng (trong đó được phân loại là nợ ngắn hạn đến hạn trả 19.000.000.000 đồng) và 4.532.845,05 EUR tương đương 117.375.257.534 đồng.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(45.844.462.050)
Lỗ năm trước		(23.854.062.415)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	(69.698.524.465)
Lãi trong năm		13.991.938.902
Số dư cuối năm	160.000.000.000	(55.706.585.563)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các cổ đông khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	240.360.765.251	186.939.735.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	240.360.765.251	186.939.735.180

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	99.803.751.760	77.263.704.180
Cộng	99.803.751.760	77.263.704.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	140.557.013.491	109.676.031.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	140.557.013.491	109.676.031.000

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.608.890.103	97.930.382.950
Cộng	119.608.890.103	97.930.382.950

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.046.018	397.600.433
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.186.295.081	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.716.389.121	-
Cộng	15.940.730.220	397.600.433

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	18.042.788.410	24.283.008.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.926.626.164
Cộng	18.042.788.410	33.209.635.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo. Theo Công văn số 917/CT-TT&HT ngày 07/07/2010 của Cục thuế Hải Phòng thì công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ khi có thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.991.938.902	(23.854.062.415)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.991.938.902)	254.200.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	296.710.000	254.200.000
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	165.000.000	241.200.000
+ Chi phí không được khấu trừ	131.710.000	13.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.288.648.902	-
+ Lỗ năm trước chuyển sang	14.288.648.902	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(23.599.862.415)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.991.938.902	(23.854.062.415)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.991.938.902	(23.854.062.415)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	874	(1.491)

213
ÔNG
NHIỆM
VỤ
HÌNH
KIỂM
AM
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.647.436.809	60.891.007.627
Chi phí nhân công	8.398.988.434	6.814.037.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.958.290.218	26.099.629.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.819.807.034	7.330.194.612
Chi phí khác bằng tiền	862.572.110	523.081.200
Cộng	127.687.094.605	101.657.950.317

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	816.218.122	799.939.523

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán Bia	235.257.816.806
		Mua NVL	42.740.426.380
		Phí chuyển giao công nghệ	104.086.214
Công ty TNHH 1TV TM Habeco	Bên liên quan	Cho Thuê kho	686.893.092
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Mua nắp chai	5.970.910.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu bán bia	3.781.274.452
		Phải trả mua NVL	(6.548.666.962)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	Bên liên quan	Phải trả mua nắp chai	(112.167.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng, phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	72.423.011.495	191.544.136.911	263.967.148.406
Các khoản vay	53.505.120.329	191.544.136.911	245.049.257.240
Phải trả người bán	7.884.834.347		7.884.834.347
Chi phí phải trả	173.025.364		173.025.364
Phải trả khác	10.860.031.455		10.860.031.455
Số đầu năm	14.115.548.430	287.939.249.812	302.054.798.242
Các khoản vay	4.000.000.000	287.939.249.812	291.939.249.812
Phải trả người bán	1.619.766.978		1.619.766.978
Chi phí phải trả	364.346.731		364.346.731
Phải trả khác	8.131.434.721		8.131.434.721

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế..

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Hường

Nguyễn Ngọc Hiếu

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

